

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Về việc quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá vôi Lũng Vạm, xã Tân Lang, huyện Văn Lãng (nay là xã Na Sầm), tỉnh Lạng Sơn

Hôm nay, vào hồi 14 giờ 30 phút ngày 08/6/2026, tại phòng họp tầng 4, nhà C, cơ sở 2 Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá vôi Lũng Vạm, xã Tân Lang, huyện Văn Lãng (nay là xã Na Sầm), tỉnh Lạng Sơn.

A. THÀNH PHẦN

1. Đại diện Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Ông Triệu Đức Minh - Phó giám đốc Sở
- Ông Phạm Anh Dũng – Phó Trưởng phòng QLMT và Khoáng sản;
- Ông Đinh Hoàng Nguyên - CVC phòng QLMT và Khoáng sản;

2. Đại diện Sở Xây dựng

- Bà Hoàng Thị Hồng Vân, PTP phòng QLNT, TTBDĐT và Vật liệu xây dựng

3. Đại diện Sở Tài chính

- Bà Phạm Thị Thu Trang, CVC phòng QL giá và Công sản.

4. Đại diện Thuế tỉnh Lạng Sơn

- Ông Nguyễn Bảo Trung, Công chức phòng Thuế cá nhân, Hộ kinh doanh và thu khác.

5. Đại diện UBND xã Na Sầm (có mời nhưng vắng mặt)

6. Đại diện Công ty TNHH đá Tân Lang

- Ông Bùi Tiến Đạt, Giám đốc Công ty

B. NỘI DUNG

Xét hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá vôi Lũng Vạm, xã Tân Lang, huyện Văn Lãng (nay là xã Na Sầm), tỉnh Lạng Sơn của Công ty TNHH đá Tân Lang nộp trực tuyến, tiếp nhận ngày 21/4/2026.

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số 14/GP-UBND ngày 23/4/2015 của UBND tỉnh Lạng Sơn và Quyết định số 424/QĐ-UBND ngày 27/3/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá vôi Lũng Vạm, xã Tân Lang, huyện Văn Lãng (nay là xã Na Sầm), tỉnh Lạng Sơn; thực hiện quy định tại Điều 139 và Điều 141 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ, các thành viên dự họp quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá vôi Lũng Vạm, xã Tân Lang, huyện Văn Lãng (nay là xã Na Sầm), tỉnh Lạng Sơn, như sau:

I. Căn cứ pháp lý để quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

1. Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và Khoáng sản; Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản.

2. Quyết định số 15/2012/QĐ-UBND ngày 07/6/2012 của UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

3. Quyết định số 43/2018/QĐ-UBND ngày 29/6/2018 của UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 49/2018/QĐ-UBND ngày 22/8/2018 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc sửa đổi Khoản 1 Điều 4 Quyết định số 43/2018/QĐ-UBND ngày 29/6/2018.

4. Quyết định số 09/2019/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2019 đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

5. Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 17/01/2020 của UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2020 đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

6. Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 12/01/2021 của UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2021 đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

7. Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ngày 04/12/2021 của UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2022 đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

8. Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2023 đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

9. Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND ngày 17/01/2024 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2024 đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

10. Quyết định số 57/2024/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

11. Quyết định số 91/2025/QĐ-UBND ngày 01/12/2025 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

12. Giấy phép khai thác khoáng sản số 14/GP-UBND ngày 23/4/2015 của UBND tỉnh Lạng Sơn.

13. Quyết định số 424/QĐ-UBND ngày 27/3/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá Lũng Vạm, xã Tân Lang, huyện Văn Lãng nay là xã Na Sầm, tỉnh Lạng Sơn.

14. Hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá vôi Lũng Vạm của Công ty TNHH đá Tân Lang.

15. Quyết định số 1500/QĐ-UBND ngày 24/9/2014 và Quyết định số 789/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh về việc quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (trong đó tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai đối với đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường là 1,2).

II. Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

Tiền cấp khai thác khoáng sản được quyết toán theo công thức sau:

$$T = \sum_{i=1}^n (Q_{qti} \times G_{qti} \times R_{qti}) \quad (1)$$

Trong đó:

T - Tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong kỳ quyết toán; đơn vị tính là đồng Việt Nam;

Q_{qti} - Sản lượng khoáng sản quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản năm thứ i và được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều này;

G_{qti} - Giá quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của năm thứ i và được xác định theo quy định tại khoản 4 Điều này;

R_{qti} - Tỷ lệ thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của năm thứ i và được xác định theo quy định tại khoản 5 Điều này:

- Mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ năm 2015- 2016: Theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP, đá làm vật liệu xây dựng thông thường có $R = 4\%$.

- Mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ năm 2017 đến ngày 30/6/2025:

+ Theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 158/2016/NĐ-CP, đá làm vật liệu xây dựng thông thường có $R = 3\%$.

+ Tại thời điểm quyết toán năm 2025: Theo Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 193/2025/NĐ-CP, Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường có $R = 3\%$.

n - Số năm quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (từ năm 2015 đến 30/6/2025 (11 năm)).

1. Xác định các thông số:

1.1. Sản lượng khoáng sản quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được quy đổi về trữ lượng, khối lượng khoáng sản theo quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và xác định như sau:

$$Q_{qti} = SL_i \times TL_{qd} (2), \text{ Trong đó:}$$

Q_{qti} - Sản lượng khoáng sản quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của năm thứ i;

SL_i - Sản lượng khoáng sản nguyên khai đã khai thác của năm thứ i; được xác định trên cơ sở bản kê khai thông tin quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản do tổ chức, cá nhân đề nghị quyết toán lập. Tổ chức, cá nhân khai thác, thu hồi khoáng sản chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của số liệu trong bản kê khai thông tin quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: Theo báo cáo, tờ khai quyết toán thuế từ năm 2015 đến hết ngày 30/6/2025 của Công ty đá Tân Lang cho thấy sản lượng khai thác khoáng sản Nhóm III đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường, cụ thể như sau:

Số TT	Thời gian	Loại khoáng sản (m3)	Sản lượng DN kê khai Quyết toán thuế theo sản phẩm bán ra (BR)	Sản lượng DN kê khai Quyết toán thuế theo sản lượng nguyên khai (NK)	Sản lượng khoáng sản nguyên khai của năm thứ i ($SL_i = BR \times 1,2 + NK$)
1	2015	Đá vôi LVLXDTT	6.000		7.200
2	2016	Đá vôi LVLXDTT	30.500		36.600
3	2017	Đá vôi LVLXDTT	25.500		30.600
4	2018	Đá vôi LVLXDTT	39.000		46.800

5	2019	Đá vôi LVLXDTT	33.332,8		39.999,36
6	2020	Đá vôi LVLXDTT	1.934	29.619,00	31.939,8
7	2021	Đá vôi LVLXDTT	5.208	26.474,0	32.723,6
8	2022	Đá vôi LVLXDTT	3.549	29.722,0	33.980,8
9	2023	Đá vôi LVLXDTT		28.266,0	28.266
10	2024	Đá vôi LVLXDTT		23.256,3	23.256,3
11	30/6/2025	Đá vôi LVLXDTT		7.347,2	7.347,2
Tổng			145.023,80	144.684,50	318.713,06

TL_{qd} - Hệ số quy đổi theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này và được làm tròn đến số thập phân thứ ba: Theo Bảng C.1- Phụ lục C, Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4447: 2012 thì hệ số chuyển thể tích từ trạng thái tự nhiên sang trạng thái tối đối với đá cứng đã nổ mìn tối là từ 1,45 đến 1,50 (trung bình là 1,475). Khi đó hệ số quy đổi TL_{qd} được xác định như sau: $TL_{qd} = 1 : H_n = 1 : 1,475$

Thay các thông số vào công thức (2), kết quả xác định sản lượng khoáng sản quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (Q_{qti}):

Số TT	Thời gian	Loại khoáng sản (m3)	Sản lượng khoáng sản nguyên khai của năm thứ i ($S_{li}=BR \times 1,2 + NK$)	Hệ số quy đổi theo hướng dẫn tại Phụ lục V ND 193 ($TL_{qd}=1/1,475$)	Quy đổi về trữ lượng khai thác ($Q_{qti} = S_{li} \times TL_{qd}$)
1	2015	Đá vôi LVLXDTT	7.200	1/1,475	4.881,36
2	2016	Đá vôi LVLXDTT	36.600	1/1,475	24.813,56
3	2017	Đá vôi LVLXDTT	30.600	1/1,475	20.745,76
4	2018	Đá vôi LVLXDTT	46.800	1/1,475	31.728,81
5	2019	Đá vôi LVLXDTT	39.999,36	1/1,475	27.118,21
6	2020	Đá vôi LVLXDTT	31.939,8	1/1,475	21.654,10
7	2021	Đá vôi LVLXDTT	32.723,6	1/1,475	22.185,49
8	2022	Đá vôi LVLXDTT	33.980,8	1/1,475	23.037,83
9	2023	Đá vôi LVLXDTT	28.266	1/1,475	19.163,39
10	2024	Đá vôi LVLXDTT	23.256,3	1/1,475	15.766,98
11	30/6/2025	Đá vôi LVLXDTT	7.347,2	1/1,475	4.981,15
Tổng			318.713,06		216.076,65

1.2. Giá quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở giá tính thuế tài nguyên và hệ số quy đổi như sau:

$$G_{qti} = G_{tni} \times K_{qd} \quad (3)$$

Trong đó:

G_{qti} - Giá quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, được xác định theo hàm lượng, chất lượng khoáng sản thực tế khai thác; đơn vị tính là đồng/đơn vị trữ lượng, khối lượng khoáng sản;

G_{tni} - Giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành, áp dụng tại thời điểm ngày 01 tháng 01 của năm thứ i ; đơn vị tính là đồng/đơn vị sản phẩm tài nguyên:

- Năm 2014-2018: Theo Quyết định số 15/2012/QĐ-UBND ngày 07/6/2012; Quyết định số 43/2018/QĐ-UBND ngày 29/6/2018 của UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 49/2018/QĐ-UBND ngày 22/8/2018 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc sửa đổi Khoản 1 Điều 4 Quyết định số 43/2018/QĐ-UBND ngày 29/6/2018 thì giá tính thuế tài nguyên ở thể nguyên khai áp dụng đối với đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường: $G_{tni} = 55.000$ đồng/m³;

- Từ năm 2019-2025: Theo Quyết định số 09/2019/QĐ-UBND ngày 26/4/2019; Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 17/01/2020; Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 12/01/2021; Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ngày 04/12/2021; Quyết định số 36/2022/QĐ-UBND ngày 13/12/2022; Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND ngày 17/01/2024; Quyết định số 57/2024/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, thì giá tính thuế tài nguyên ở thể nguyên khai áp dụng đối với đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường: $G_{tni} = 70.000$ đồng/m³;

K_{qd} - Hệ số quy đổi theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này và được làm tròn đến số thập phân thứ ba: Theo Bảng C.1- Phụ lục C, Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4447: 2012 thì hệ số chuyển thể tích từ trạng thái tự nhiên sang trạng thái toi đối với đá cứng đã nổ mìn toi là từ 1,45 đến 1,50 (trung bình là 1,475) và đây cũng là hệ số áp dụng đối với đá làm vật liệu xây dựng thông thường $K_{qd} = H_n = 1,475$

2. Xác định giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (3); tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được quyết toán (1):

Số TT	Thời gian	Sản lượng khoáng sản quyết toán (Q_{qti})	Giá tính thuế tài nguyên (G_{tni})	Hệ số quy đổi theo quy định tại Phụ lục IV NDD (K_{qd})	Giá tính tiền tại thời điểm năm thứ I ($G_{qti} = G_{tni} \times K_{qd}$)	Mức thu tiền cấp tại thời điểm năm thứ i (R_{qti}) %	Tiền CQKTKS năm thứ I ($T_i = Q_{qti} \times G_{qti} \times R_{qti}$)
1	2015	4.881,36	55.000	1,475	81.125	4%	15.840.000
2	2016	24.813,56	55.000	1,475	81.125	4%	80.520.000
3	2017	20.745,76	55.000	1,475	81.125	3%	50.490.000
4	2018	31.728,81	55.000	1,475	81.125	3%	77.220.000
5	2019	27.118,21	70.000	1,475	103.250	3%	83.998.656

6	2020	21.654,10	70.000	1,475	103.250	3%	67.073.580
7	2021	22.185,49	70.000	1,475	103.250	3%	68.719.560
8	2022	23.037,83	70.000	1,475	103.250	3%	71.359.680
9	2023	19.163,39	70.000	1,475	103.250	3%	59.358.600
10	2024	15.766,98	70.000	1,475	103.250	3%	48.838.230
11	30/6/2025	4.981,15	70.000	1,475	103.250	3%	15.429.120
Tổng		216.076,65					638.847.426

3. Xác định số tiền chênh lệch so với số tiền quyết được toán:

STT	Năm	Loại khoáng sản	Số tiền thông báo nộp (đồng)	Số tiền quyết toán (đồng)	Chênh lệch (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	2015	Đá vôi LVLXDTT	178.036.000	15.840.000	-162.196.000
2	2016	Đá vôi LVLXDTT	178.036.000	80.520.000	-97.516.000
3	2017	Đá vôi LVLXDTT	178.036.000	50.490.000	-127.546.000
4	2018	Đá vôi LVLXDTT	178.036.000	77.220.000	-100.816.000
5	2019	Đá vôi LVLXDTT	169.943.000	83.998.656	-85.944.344
6	2020	Đá vôi LVLXDTT	169.943.455	67.073.580	-102.869.875
7	2021	Đá vôi LVLXDTT	169.943.455	68.719.560	-101.223.895
8	2022	Đá vôi LVLXDTT	169.943.455	71.359.680	-98.583.775
9	2023	Đá vôi LVLXDTT	169.943.455	59.358.600	-110.584.855
10	2024	Đá vôi LVLXDTT	169.943.455	48.838.230	-121.105.225
11	30/6/2025	Đá vôi LVLXDTT	169.943.455	15.429.120	-154.514.335
Tổng			1.901.747.730	638.847.426	1.262.900.304

C. KẾT LUẬN

1. Trên cơ sở thống nhất kết quả quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của các thành viên dự họp:

1.1. Công ty TNHH đá Tân Lang chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của số liệu, thông tin quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

1.2. Sở Nông nghiệp và Môi trường thông báo quyết toán số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường nhóm III (đá vôi) theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 14/GP-UBND ngày 23/4/2015 của UBND tỉnh Lạng Sơn và Quyết định số 424/QĐ-UBND ngày 27/3/2015 của

Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá vôi Lũng Văm, xã Tân Lang, huyện Văn Lãng (nay là xã Na Sầm), tỉnh Lạng Sơn, như sau:

Trên cơ sở hồ sơ đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của Công ty TNHH đá Tân Lang nộp trực tuyến, tiếp nhận ngày 21/4/2026, Sở Nông nghiệp và Môi trường thông báo cho Thuế tỉnh Lạng Sơn nội dung quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường nhóm III (đá vôi) tại mỏ đá vôi Lũng Văm, xã Tân Lang, huyện Văn Lãng (nay là xã Na Sầm), tỉnh Lạng Sơn của Công ty TNHH đá Tân Lang theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 14/GP-UBND ngày 23/4/2015 của UBND tỉnh Lạng Sơn và Quyết định số 424/QĐ-UBND ngày 27/3/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá vôi Lũng Văm, xã Tân Lang, huyện Văn Lãng (nay là xã Na Sầm), tỉnh Lạng Sơn, như sau:

STT	Năm	Loại khoáng sản	Số tiền thông báo nộp (đồng)	Số tiền quyết toán (đồng)	Chênh lệch (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	2015	Đá vôi LVLXDTT	178.036.000	15.840.000	-162.196.000
2	2016	Đá vôi LVLXDTT	178.036.000	80.520.000	-97.516.000
3	2017	Đá vôi LVLXDTT	178.036.000	50.490.000	-127.546.000
4	2018	Đá vôi LVLXDTT	178.036.000	77.220.000	-100.816.000
5	2019	Đá vôi LVLXDTT	169.943.000	83.998.656	-85.944.344
6	2020	Đá vôi LVLXDTT	169.943.455	67.073.580	-102.869.875
7	2021	Đá vôi LVLXDTT	169.943.455	68.719.560	-101.223.895
8	2022	Đá vôi LVLXDTT	169.943.455	71.359.680	-98.583.775
9	2023	Đá vôi LVLXDTT	169.943.455	59.358.600	-110.584.855
10	2024	Đá vôi LVLXDTT	169.943.455	48.838.230	-121.105.225
11	30/6/2025	Đá vôi LVLXDTT	169.943.455	15.429.120	-154.514.335
Tổng			1.901.747.730	638.847.426	1.262.900.304

Số tiền thông báo thừa so với số tiền quyết toán là: **1.262.900.304 đồng**. Sở Nông nghiệp và Môi trường thông báo để Thuế tỉnh Lạng Sơn biết và thực hiện theo quy định.

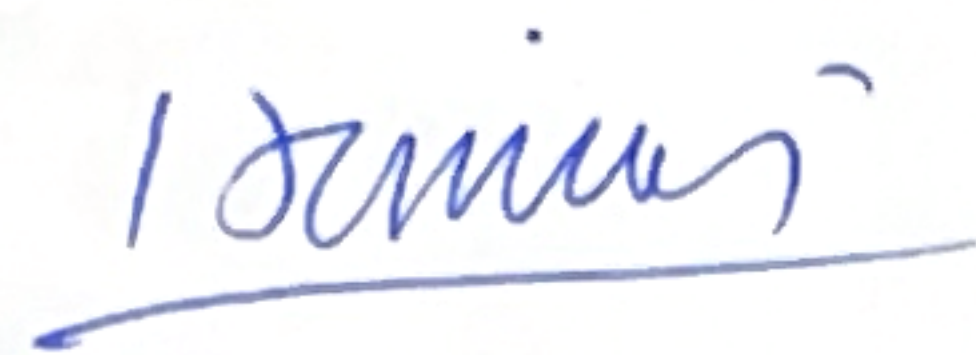
1.3. Liên quan đến việc điều chỉnh quyết định hoặc phê duyệt lại tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: Hiện công ty đã lập hồ sơ đề nghị điều diện tích, trữ lượng khai thác khoáng sản mỏ đá vôi Lũng Văm, đã được Sở Nông nghiệp và Môi trường tiếp nhận, Căn cứ khoản 1 Điều 135 Nghị định số **193/2025/NĐ-CP** ngày 027/2025 của Chính phủ, “1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày giấy phép

khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản có hiệu lực; cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 131 của Nghị định này có trách nhiệm xác định, phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản” Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu, trình Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt kết quả xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường nhóm III (đá vôi) sau khi có kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

2. Ý kiến của Công ty: Nhất trí với nội dung biên bản, kết quả quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản nêu trên.

Biên bản lập xong hồi 15 giờ 30 phút cùng ngày và được các thành viên dự họp nhất trí thông qua./.

ĐẠI DIỆN
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG



Triệu Đức Minh

ĐẠI DIỆN
SỞ XÂY DỰNG



Hoàng Thị Hồng Vân

ĐẠI DIỆN
THUẾ TỈNH LẠNG SƠN



Nguyễn Bảo Trung

ĐẠI DIỆN
SỞ TÀI CHÍNH



Phạm Thị Thu Trang
ĐẠI DIỆN
CÔNG TY TNHH ĐÁ TÂN LANG



Bùi Tiến Đạt